CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠT PHƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 125 /ĐP-BQHCĐ	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức : **Công ty cổ phần Đạt Phương**
- Mã chứng khoán : **DPG**
- Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 15, tòa nhà Handico, khu đô thị mới Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 0243 7830856
- Fax : 0243 7830859
- Người thực hiện công bố thông tin : Lê Thị Hà

Chức vụ : Trưởng ban quan hệ cổ đông

Loại thông tin công bố : x định kỳ □ bất thường □ 24h □ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Đạt Phương (DPG) công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2020;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2020;
- Giải trình thay đổi lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Đạt Phương www.datphuong.com.vn vào ngày 20/4/2020 tại mục "Quan hệ cổ đông".

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:
- Các báo cáo tài chính và giải trình kèm theo.

Đại diện tổ chức
Người thực hiện công bố thông tin
Trưởng ban quan hệ cổ đông

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠT PHƯƠNG

Lê Thị Hà

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠT PHƯƠNG
Ký ngày: 20/4/2020 11:12:28

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠT PHƯƠNG
Địa chỉ: Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐTM Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: 024.37830856 Fax: 024.37830859
Mã số thuế: 0101218757

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Quý 1 Năm 2020

Hà Nội, tháng 04 năm 2020

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2020

Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠT PHƯƠNG**

Địa chỉ : Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐTM Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : 024.37830856 Fax: 024.37830859

Mã số thuế : 0101218757

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.739.875.951.680**	**2.199.501.706.345**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**449.010.199.566**	**702.832.196.926**
1.	Tiền	111		119.334.553.738	321.886.371.125
2.	Các khoản tương đương tiền	112		329.675.645.828	380.945.825.801
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**10.205.442.500**	**10.205.442.500**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	205.442.500	205.442.500
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	10.000.000.000	10.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**750.742.499.289**	**702.490.657.777**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	521.930.252.435	570.311.770.412
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	65.838.472.682	55.475.967.098
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	162.973.774.172	76.702.920.267
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**508.368.756.897**	**760.009.808.128**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	508.368.756.897	760.009.808.128
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**21.549.053.428**	**23.963.601.014**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	3.378.857.176	5.688.903.567
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.159.566.334	18.253.902.229
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	10.629.918	20.795.218
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3.017.140.582.978**	**2.884.747.357.309**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**40.422.570.243**	**39.525.927.290**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	40.422.570.243	39.525.927.290
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**2.257.572.734.189**	**2.291.770.673.672**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.256.282.552.119	2.290.379.642.096
	Nguyên giá	*222*		*2.816.174.031.436*	*2.816.021.509.618*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(559.891.479.317)*	*(525.641.867.522)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.290.182.070	1.391.031.576
	Nguyên giá	*228*		*1.988.897.690*	*1.988.897.690*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(698.715.620)*	*(597.866.114)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**627.836.909.053**	**449.696.879.955**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	627.836.909.053	449.696.879.955
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**11.739.000.000**	**11.739.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	759.000.000	759.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	10.980.000.000	10.980.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**79.569.369.493**	**92.014.876.392**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	38.486.336.298	46.580.563.460
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20a	41.083.033.195	45.434.312.932
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4.757.016.534.658**	**5.084.249.063.654**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**3.478.343.031.434**	**3.847.581.872.014**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.593.780.869.377**	**1.915.227.248.184**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	322.670.624.420	457.277.210.675
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	528.132.143.713	624.760.503.689
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	13.979.031.802	55.644.276.321
4.	Phải trả người lao động	314		7.731.439.077	17.080.348.581
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	30.496.824.663	39.023.507.485
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	43.966.027.899	26.850.781.965
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	599.337.912.435	648.449.931.517
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18a	11.612.546.305	11.612.546.305
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	35.854.319.063	34.528.141.646
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.884.562.162.057**	**1.932.354.623.830**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	137.646.515.021	115.768.515.021
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	1.746.231.557.295	1.815.902.019.068
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20b	-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18b	684.089.741	684.089.741
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.278.673.503.224**	**1.236.667.191.640**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.278.673.503.224**	**1.236.667.191.640**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		449.998.100.000	449.998.100.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*	*V.21*	*449.998.100.000*	*449.998.100.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	49.341.290.000	49.341.290.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	46.985.564.994	46.985.564.994
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.21	500.000.000	500.000.000
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	387.483.513.074	349.211.817.393
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*347.563.647.913*	*349.211.817.393*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*39.919.865.161*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.21	344.365.035.156	340.630.419.253
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.757.016.534.658**	**5.084.249.063.654**
				-	-

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thu	Phạm Quang Huy	Trần Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	473.582.461.997	189.305.885.280	473.582.461.997	189.305.885.280
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		0			0
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		473.582.461.997	189.305.885.280	473.582.461.997	189.305.885.280
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	341.603.112.893	109.463.855.004	341.603.112.893	109.463.855.004
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		131.979.349.104	79.842.030.276	131.979.349.104	79.842.030.276
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	4.536.918.930	4.293.356.732	4.536.918.930	4.293.356.732
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	50.746.323.545	51.903.750.604	50.746.323.545	51.903.750.604
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		50.493.144.215	51.602.494.168	50.493.144.215	51.602.494.168
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24			0	0	0
9.	**Chi phí bán hàng**	25		11.308.760.122		11.308.760.122	0
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.5	15.904.564.017	13.989.572.544	15.904.564.017	13.989.572.544
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		58.556.620.350	18.242.063.860	58.556.620.350	18.242.063.860
12.	**Thu nhập khác**	31	VI.6	0	2.072.518.825	0	2.072.518.825
13.	**Chi phí khác**	32	VI.7	63.093	286.077.930	63.093	286.077.930
14.	**Lợi nhuận khác**	40		(63.093)	1.786.440.895	(63.093)	1.786.440.895
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		58.556.557.257	20.028.504.755	58.556.557.257	20.028.504.755
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	10.089.948.519	1.545.677.889	10.089.948.519	1.545.677.889
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		4.351.279.737	(3.352.519.049)	4.351.279.737	(3.352.519.049)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		44.115.329.001	21.835.345.915	44.115.329.001	21.835.345.915
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61		39.919.865.161	12.408.442.375	39.919.865.161	12.408.442.375
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		4.195.463.840	9.426.903.540	4.195.463.840	9.426.903.540
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.8	877	272	877	272
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.8	877	272	877	272

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thu	Phạm Quang Huy	Trần Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***58.612.344.776***	***20.028.504.755***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9	34.350.461.301	33.580.709.472
-	Các khoản dự phòng	03		-	(1.871.888.809)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.461.766.124)	(3.411.920.312)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	50.493.144.215	51.602.494.168
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***138.994.184.168***	***99.927.899.274***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(48.634.706.270)	(9.679.072.005)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		251.641.051.231	(62.571.672.733)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(218.820.629.038)	90.637.891.384
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10.404.273.553	(14.735.255.111)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(49.076.191.170)	(43.800.130.198)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(44.878.086.668)	(13.708.166.512)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19	(782.840.000)	(905.390.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***38.847.055.806***	***45.166.104.099***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(178.348.338.435)	(92.885.335.208)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.6	-	45.454.545
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	30.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2c	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.288.656.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.461.766.124	3.366.465.767
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(173.886.572.311)***	***(88.154.758.896)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	 Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3.	Tiền thu từ đi vay	33		234.768.933.887	119.647.951.924
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(353.551.414.742)	(300.654.599.561)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21	-	(29.999.962.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(118.782.480.855)***	***(211.006.609.637)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(253.821.997.360)**	**(253.995.264.434)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	702.832.196.926	591.828.372.076
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**449.010.199.566**	**337.833.107.642**
				-	

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thu	Phạm Quang Huy	Trần Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, thương mại, dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông thủy lợi;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 35KV;
- Thuê và cho thuê các máy móc, thiết bị ngành xây dựng
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 04 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thông tin về cấu trúc Tập đoàn

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sông Bung	Thôn Pà Dấu 2, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh điện năng, XD các công trình giao thông	61,32%	61,32%	61,32%	61,32%
Công ty TNHH MTV Đạt Phương Sài Gòn	Số 51-53, Đường số 16, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông thủy lợi	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần 30 – 4 Quảng Ngãi	Lô N1.1-14, KĐT An Phú Sinh, đường Đinh Tiên Hoàng, P. Nghĩa Chánh, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành các nhà máy thủy điện, sản xuất truyền tải và phân phối điện	67,5%	67,5%	67,5%	67,5%
Công ty Cổ phần Đạt Phương Hội An	Khu tái định cư Tân Thịnh – Tân Mỹ, phường Cẩm An, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở	80%	80%	80%	80%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày 31/03/2020 Tập đoàn có 487 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 483 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định như sau:

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ}}{\text{Doanh thu phát sinh trong kỳ + Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ}} \times \text{Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ} = \text{Khối lượng kiểm kê dở dang} \times \text{Đơn giá trúng thầu}$$

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời

điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	5 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định khác	3 – 4

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo hành không quá 5% doanh thu của các công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và của phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn đã là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
Tiền mặt	158.147.361	2.576.703.210
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	119.176.406.377	319.309.667.915
Các khoản tương đương tiền (*là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*)	329.675.645.828	380.945.825.801
Cộng	**449.010.199.566**	**702.832.196.926**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ (31/03/2020)			Số đầu năm (01/01/2020)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (11.607 cổ phiếu)	205.442.500	358.075.950		205.442.500	535.663.050	

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ (31/03/2020)		Số đầu năm (01/01/2020)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***10.000.000.000***	***10.000.000.000***	***10.000.000.000***	***10.000.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Dài hạn	***10.980.000.000***	***10.980.000.000***	***10.980.000.000***	***10.980.000.000***
Trái phiếu BIDV(*)	3.680.000.000	3.680.000.000	3.680.000.000	3.680.000.000
Trái phiếu Vietinbank(**)	7.300.000.000	7.300.000.000	7.300.000.000	7.300.000.000
Cộng	**20.980.000.000**	**20.980.000.000**	**20.980.000.000**	**20.980.000.000**

(*)Là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm:
- 168 trái phiếu phát hành ngày 19 tháng 12 năm 2018 mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 7 năm. Lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam của 04 ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất +0,8% và được thanh toán 01 năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu.
- 200 trái phiếu phát hành ngày 27 tháng 08 năm 2019,. Lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND trả sau kỳ hạn 12 tháng của 04 ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất +1,2% và được thanh toán 01 năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu.
(**)Là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam bao gồm:

- Là 700 trái phiếu phát hành ngày 12 tháng 08 năm 2019 mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 7 năm. Lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam của 04 ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất +1,2% và được thanh toán 01 năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu.
- 100 trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành ngày 14/12/2017, tổng mệnh giá 300.000.000VND. Kỳ hạn trái phiếu là 10 năm với lãi suất có điều chỉnh định kì và xác định bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/ năm. Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ.

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ (31/03/2020)		Số đầu năm (01/01/2020)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai[(i)]	759.000.000		759.000.000	
Cộng	**759.000.000**		**759.000.000**	

[(i)] Tại ngày 31/03/2020, Công ty hiện còn nắm giữ 75.900 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai. Tại ngày đầu năm Công ty nắm giữ 75.900 cổ phiếu.

Giá trị hợp lý
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
Phải thu các bên liên quan		
Phải thu các khách hàng khác	***521.930.252.435***	***570.311.770.412***
Ban quản lý Khu Kinh tế mở Chu Lai [(*)]	31.238.262.000	31.238.262.000
Tổng công ty điện lực Miền Trung	27.856.455.159	44.974.204.275
Công ty TNHH xây dựng Phú Vinh	109.913.826.722	
Công ty cổ phần đầu tư Chu Lai Hội An	57.391.078.458	
Các khách hàng mua căn hộ	41.736.095.507	113.980.730.780
Các khách hàng khác	253.794.534.589	380.118.573.357
Cộng	**521.930.252.435**	**570.311.770.412**

[(*)] Khoản phải thu liên quan đến hợp đồng xây dựng – chuyển giao (BT) dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Km0+317 trên tuyến đường dẫn phía Bắc cầu Cửa Đại, sẽ được hoàn trả bằng quỹ đất theo hình thức đổi đất lấy cơ sở hạ tầng. Quỹ đất được hoàn trả gồm Khu đô thị Đồng Nà (Bến Trễ), thành phố Hội An: 6ha; Khu đô thị Võng Nhi, thành phố Hội An: 15ha; Khu đô thị Cồn Tiến, thành phố Hội An: 30ha; Khu đô thị Nồi Rang, huyện Duy Xuyên: 25ha; Khu đô thị ven biển xã Bình Dương, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam: 230ha. Năm 2018, đã hoàn trả và làm thủ tục đối trừ giá trị quyền sử dụng đất của Khu đô thị Võng Nhi. Trong năm 2019, đã hoàn trả và làm thủ tục đối trừ giá trị quyền sử dụng đất của Khu đô thị Đồng Nà và Khu đô thị Nồi Rang.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
Trả trước cho các bên liên quan		
Trả trước cho người bán khác	***65.838.472.682***	***55.471.936.433***
Công ty TNHH xây dựng Phú Vinh	10.628.568.000	9.352.610.000
Powerchina Guiyan Engineering Corporation Limited	7.815.460.598	7.815.460.598
Các nhà cung cấp khác	47.394.444.084	38.307.896.500
Cộng	**65.838.472.682**	**55.475.967.098**

5. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
Phải thu các bên liên quan		
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***40.422.570.243***	***39.525.927.290***
Công ty cổ phần đầu tư Phương Nam(*)	40.422.570.243	39.525.927.290
Cộng	**40.422.570.243**	**39.525.927.290**

(*)Cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Nam vay theo hợp đồng ngày 26 tháng 12 năm 2018 với lãi suất cố định 9%/năm cho toàn bộ thời gian vay, trả lãi hàng quý hết thời hạn trả lãi, lãi sẽ nhập gốc. Thời hạn vay tối đa là 08 năm kể từ ngày cho vay. Tài sản đảm bảo là 3.800.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Nam (mệnh giá 10.000đồng/cổ phần) thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Phương (Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Nam)

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ (31/03/2020)		Số đầu năm (01/01/2020)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***162.973.774.172***		***76.702.920.267***	
Ký cược, ký quỹ	168.820.833		168.820.833	
Tạm ứng	80.755.754.963		37.893.622.052	
Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm	192.005.479		693.939.321	
Tạm ứng kinh phí giải phóng mặt bằng	7.834.357.456		8.234.357.456	
Thuế TNDN 1% tạm nộp về KD BĐS	18.268.887.238			
Chuyển tiền mua cổ phiếu quỹ	20.000.000.000			
Các khoản phải thu khác	35.753.948.203		29.712.180.605	
Cộng	**162.973.774.172**		**76.702.920.267**	

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ (31/03/2020)		Số đầu năm (01/01/2020)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	31.301.999		61.364.499	
Công cụ, dụng cụ	103.950.000		269.740.000	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	508.233.504.898		759.678.703.629	
Cộng	**508.368.756.897**		**760.009.808.128**	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.689.338.322	4.323.044.722
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng	32.547.347	273.216.710
Chi phí bảo hiểm	420.883.882	1.020.079.620
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	236.087.625	72.562.515
Cộng	**3.378.857.176**	**5.688.903.567**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
Chi phí công cụ dụng cụ	10.517.246.283	14.671.224.965
Chi phí sửa chữa máy móc	1.501.159.979	1.976.702.983
Chi phí sửa chữa văn phòng	262.774	2.190.099.945
Chi phí hoa hồng, môi giới bất động sản	22.634.817.656	27.167.571.669
Các chi phí trả trước dài hạn khác	3.832.849.606	574.963.898
Cộng	**38.486.336.298**	**46.580.563.460**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm (01/01/2020)	1.594.900.663.390	1.152.487.421.022	60.475.535.931	727.014.032	7.430.875.243	2.816.021.509.618
Mua trong năm	-	68.454.545	17.680.000	-	66.387.273	152.521.818
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/03/2020)	**1.594.900.663.390**	**1.152.555.875.567**	**60.493.215.931**	**727.014.032**	**7.497.262.516**	**2.816.174.031.436**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	478.825.050	92.705.628.162	13.290.548.603	142.649.669	4.865.363.969	111.483.015.453
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm (01/01/2020)	141.161.114.307	330.277.249.081	47.590.894.898	433.804.086	6.178.805.150	525.641.867.522
Khấu hao trong năm	13.958.158.241	18.431.100.848	1.624.619.943	30.911.490	204.821.273	34.249.611.795
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (31/03/2020)	**155.119.272.548**	**348.708.349.929**	**49.215.514.841**	**464.715.576**	**6.383.626.423**	**559.891.479.317**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm (01/01/2020)	1.453.739.549.083	822.210.171.941	12.884.641.033	293.209.946	1.252.070.093	2.290.379.642.096
Số cuối kỳ (31/03/2020)	**1.439.781.390.842**	**803.847.525.638**	**11.277.701.090**	**262.298.456**	**1.113.636.093**	**2.256.282.552.119**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 2.229.538.823.850 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm (01/01/2020)	507.953.600	1.480.944.090	1.988.897.690
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số cuối kỳ (31/03/2020)	**507.953.600**	**1.480.944.090**	**1.988.897.690**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	57.000.000	-	57.000.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm (01/01/2020)	-	597.866.114	597.866.114
Tăng trong năm		100.849.506	100.849.506
Giảm trong năm			
Số cuối kỳ (31/03/2020)	**-**	**698.715.620**	**698.715.620**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm (01/01/2020)	507.953.600	883.077.976	1.391.031.576
Số cuối kỳ (31/03/2020)	**507.953.600**	**782.228.470**	**1.290.182.070**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm (01/01/2020)	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển sang CP dở dang ngắn hạn	Số cuối kỳ (31/03/2020)
Mua sắm tài sản cố định				
Xây dựng cơ bản dở dang	***449.696.879.955***	***178.140.029.098***		***627.836.909.053***
Công trình TĐ Sơn Trà 1C	49.933.370.877	17.485.896.897		67.419.267.774
Dự án các Khu đô thị	345.971.789.191	161.699.884.555		507.671.673.746
Các dự án khác	53.791.719.887	(1.045.752.354)		52.745.967.533
Cộng	**449.696.879.955**	**178.140.029.098**		**627.836.909.053**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả các nhà cung cấp khác	***322.670.624.420***	***457.277.210.675***
Công ty TNHH Xây dựng Phú Vinh	120.329.530.925	120.329.530.925
Các nhà cung cấp khác	202.341.093.495	336.947.679.750
Cộng	**322.670.624.420**	**457.277.210.675**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
Trả trước của các bên liên quan		
Trả trước của các khách hàng khác	***528.132.143.713***	***624.760.503.689***
Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam(*)	69.729.674.000	113.091.744.000
Các khách hàng trả trước tiền mua căn hộ	206.776.174.619	330.349.504.985
Các khách hàng khác	251.626.295.094	181.319.254.704
Cộng	**528.132.143.713**	**624.760.503.689**

(*) Là tiền ứng theo Hợp đồng về việc thực hiện Gói thầu số XL01: Thi công xây lắp đoạn 1 từ Km0 đến Km15+880 và Gói thầu số XL02: Thi công xây lắp đoạn 2 từ Km15+880 đến Km26+500 thuộc Dự án: Đường trục chính từ Khu công nghiệp Tam Thăng đi cảng Kỳ Hà và sân bay Chu Lai, tỉnh Quảng Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.090.315.964		7.688.520.118	(13.266.896.077)	511.940.005	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-					
Thuế xuất, nhập khẩu	-		-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.097.605.567		1.045.707.053	(9.136.037.206)	999.618.243	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-		9.527.532.362	(35.742.049.462)	10.793.140.071	-
Thuế thu nhập cá nhân	435.308.388	8.100.000	1.339.357.573	(1.210.439.652)	564.226.309	8.100.000
Thuế tài nguyên	2.299.766.098	-	2.468.844.071	(4.099.444.495)	669.165.674	-
Các loại thuế khác	-	-	635.265.300	(635.265.300)	-	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	721.280.304	-	3.930.760.726	(4.211.099.530)	440.941.500	-
Phí cấp quyền khai thác nước mặt	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		- 12.695.218	13.165.300	(3.000.000)	-	2.529.918
Cộng	**55.644.276.321**	**20.795.218**	**26.649.152.503**	**(68.304.231.722)**	**13.979.031.802**	**10.629.918**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%, riêng hoạt động thủy điện thuế suất 10%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các Công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty mẹ phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác cát và đá với mức thuế suất lần lượt 15% và 10% .

Công ty Cổ phần Sông Bung và Công ty Cổ phần 30-4 Quảng Ngãi (Công ty con) phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác thủy điện với mức 5%.

Phí dịch vụ môi trường rừng

Công ty Cổ phần Sông Bung và Công ty Cổ phần 30-4 Quảng Ngãi (Công ty con) phải nộp phí dịch vụ môi trường rừng cho hoạt động thủy điện với đơn giá là 36 VND/kWh.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả các tổ chức khác	***30.496.824.663***	***39.023.507.485***
Dự trả chi phí lãi vay	24.373.511.231	28.209.425.709
Dự trả lãi trái phiếu	4.714.700.000	1.650.729.167
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.408.613.432	9.163.352.609
Cộng	**30.496.824.663**	**39.023.507.485**

16. Phải trả ngắn hạn khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***43.966.027.899***	***26.850.781.965***
Kinh phí công đoàn	1.792.908.113	1.771.630.416
BHXH, BHYT, BHTN	661.353.957	562.602.102
Thuế TNCN phải trả lại người lao động	1.659.484.174	2.015.230.396
Phải trả các cá nhân về chi phí công trình	353.476.779	1.488.409.316
Phải trả khoản vay cho Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	20.186.292.000	20.186.292.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	19.312.512.876	826.617.735
Cộng	**43.966.027.899**	**26.850.781.965**

16b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Chu Lai Hội An về tiền góp vốn hợp tác kinh doanh đầu tư khu đô thị Nồi Rang.

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02B/HĐHTĐT ngày 24 tháng 11 năm 2016 và Phụ lục ngày 20 tháng 02 năm 2017, Công ty Cổ phần Đạt Phương nhận vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Chu Lai Hội An để tiến tới ký kết hợp đồng chuyển nhượng Dự án khu đô thị Nồi Rang, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam cho Công ty Cổ phần Đầu tư Chu Lai Hội An (sau khi dự án đủ điều kiện chuyển nhượng theo quy định của pháp luật).

Ngày 27 tháng 01 năm 2018, Công ty Cổ phần Đạt Phương đã ký thỏa thuận về việc chuyển giao quyền, lợi ích và nghĩa vụ pháp lý của dự án Khu đô thị Nồi Rang cho Công ty Cổ phần Đạt Phương Hội An để Công ty cổ phần Đạt Phương Hội An thực hiện tiếp hợp đồng số 02B/HĐHTĐT ngày 24 tháng 11 năm 2016 và Phụ lục ngày 20 tháng 02 năm 2017 với Công ty cổ phần Đầu tư Chu Lai Hội An.

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay ngắn hạn/dài hạn

17a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
Vay các bên liên quan		
Vay ngân hàng	***470.039.348.685***	***454.939.786.517***
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (i)	262.718.959.517	255.837.766.405
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long (ii)	207.320.389.168	199.102.020.112
Vay dài hạn đến hạn trả	***129.298.563.750***	***193.510.145.000***
Cộng	**599.337.912.435**	**648.449.931.517**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thăng Long với hạn mức tín dụng là 550.000.000.000 VND để thanh toán công nợ với nhà cung cấp với lãi suất áp dụng cho từng món vay được quy định trong khế ước nhận nợ, thời hạn vay từ 06 đến 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố tài sản của các cá nhân là bên liên quan với Công ty có ký hợp đồng cho mượn tài sản để cầm cố.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long với hạn mức tín dụng là 400.000.000.000 VND để thanh toán công nợ với nhà cung cấp với lãi suất áp dụng cho từng món vay được quy định trong khế ước nhận nợ, thời hạn vay từ 06 đến 12 tháng. Khoản vay này không cần tài sản đảm bảo.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm (01/01/2020)	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối kỳ (31/03/2020)
Vay bên liên quan	-			-	-
Vay ngân hàng	454.939.786.517	203.394.395.660		(188.294.833.492)	470.039.348.685
Vay dài hạn đến hạn trả	193.510.145.000		53.000.000.000	(117.211.581.250)	129.298.563.750
Cộng	**648.449.931.517**	**203.394.395.660**	**53.000.000.000**	**(305.506.414.742)**	**599.337.912.435**

17b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
Vay bên liên quan		
Vay Ngân hàng	***1.582.104.994.724***	***1.637.116.909.262***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam– Chi nhánh Thăng Long (i)	1.002.592.500	1.002.592.500
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm (ii)	197.870.000	197.870.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 12(iii)	1.508.139.941.071	1.546.629.355.608
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 10 (iv)	72.764.591.154	89.287.091.154
Trái phiếu thường dài hạn	**164.126.562.571**	***178.785.109.806***
Trái phiếu DPG_BOND2017 (vi)	53.728.137.410	68.606.044.827
Trái phiếu DPG.BOND.2019 (vii)	110.398.425.161	110.179.064.979
Cộng	**1.746.231.557.295**	**1.815.902.019.068**

(i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long để mua sắm máy móc thiết bị với thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi, được điều chỉnh 1 đến 6 tháng một lần. Tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm để mua sắm máy móc thiết bị với thời hạn vay 48 tháng và 60 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng hoặc 24 tháng cộng với lãi suất biên từ 2,9% đến 3%. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng một lần. Tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 T.P Hồ Chí Minh bao gồm:

Hợp đồng tín dụng số 42/2011-HĐTD/CN12 ngày 06/7/2011 để thực hiện dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Sông Bung 6 với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 2 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ các công trình, máy móc, thiết bị và các tài sản khác liên quan đến dự án hình thành từ vốn vay, bao gồm:

- Toàn bộ các công trình thuộc dự án nhà máy thủy điện Sông Bung 6.
- Toàn bộ máy móc thiết bị cơ khí thủy công, phương tiện vận tải liên quan đến dự án.
- Giá trị các bất động sản, động sản khác, các tài khoản, các quyền tài sản và các quyền theo hợp đồng khác.

Hợp đồng tín dụng số 35/2015-HĐTDDA/NHCT944-CT 30-4 Quảng Ngãi ngày 15/6/2015 để thực hiện dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Sơn Trà 1A và 1B với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 186 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 42 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ các tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay. Ngoài ra còn áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện của nhà máy thủy điện Sơn Trà 1A và 1B.

Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVDADT/NHCT940-ĐPHA và Biên bản thỏa thuận cho vay liên Chi nhánh (Xem thêm mục (iv)).

(iv) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10 TP HCM theo hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVDADT/NHCT940-ĐPHA để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị Võng Nhi với lãi suất vay thả nổi được điều chỉnh 01 tháng 01 lần, thời hạn vay 48 tháng. Ngày 18 tháng 4 năm 2018, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 10 TP HCM và Ngân hàng

TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 TP HCM đã ký biên bản thỏa thuận cho vay liên Chi nhánh. Theo đó, mỗi Chi nhánh sẽ tài trợ 50% khoản vay theo hợp đồng này.

(v) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long để mua sắm máy móc thiết bị với thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng cộng với lãi suất biên từ 3,2% đến 4,5%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng một lần hoặc khi có sự thay đổi lãi suất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ vốn vay.

(vi) Trái phiếu thường và có đảm bảo kỳ hạn 05 năm, lãi suất 7,8% đối với năm đầu, các năm sau lãi suất thả nổi, được phát hành cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10 TP Hồ Chí Minh để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của Công ty và thanh toán đầu tư xây dựng công trình cầu Km0+317 (cầu Đế Võng) trên tuyến đường dẫn phía Bắc cầu Cửa Đại theo hình thức xây dựng - chuyển giao (BT). Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng BT. Tổng mệnh giá trái phiếu phát hành là 239.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 2.390.000.000 VND, trong đó chi phí phát hành trái phiếu đã được phân bổ trong kỳ là 341.452.765VND. Công ty đã mua lại 185 trái phiếu với tổng mệnh giá là 185.000.000.000 VND.

(vii) Trái phiếu không chuyển đổi và có đảm bảo kỳ hạn 02 năm, mệnh giá 100.000.000 VND, lãi suất 11,5% trong suốt kỳ hạn Trái phiếu và được thanh toán định kỳ mỗi 6 tháng. Trái phiếu được phát hành cho tổ chức và các cá nhân để đầu tư cho các Dự án và/hoặc bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các cổ phần đang lưu hành và tự do chuyển nhượng của Công ty thuộc sở hữu của Ban lãnh đạo Công ty có giá trị luôn ít nhất bằng 150% tổng giá trị Trái phiếu phát hành. Tổng mệnh giá trái phiếu phát hành là 111.900.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 1.778.500.000 VND.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối kỳ (31/03/2020)				
Vay dài hạn ngân hàng	1.711.403.558.474	129.298.563.750	771.432.444.764	810.672.549.960
Trái phiếu thường	164.126.562.571		164.126.562.571	
Cộng	**1.875.530.121.045**	**129.298.563.750**	**935.559.007.335**	**810.672.549.960**
Số đầu năm (01/01/2020)				
Vay dài hạn ngân hàng	1.830.627.054.262	193.510.145.000	797.477.444.764	839.639.464.498
Trái phiếu thường	178.785.109.806	-	178.785.109.806	-
Cộng	**2.009.412.164.068**	**193.510.145.000**	**976.262.554.570**	**839.639.464.498**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	Số đầu năm (01/01/2020)	Số tiền vay phát sinh trong năm	Chuyển sang vay ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối kỳ (31/03/2020)
Vay dài hạn ngân hàng	1.637.116.909.262	31.033.085.462	(53.000.000.000)	(33.045.000.000)	1.582.104.994.724
Trái phiếu thường	178.785.109.806	341.452.765	-	(15.000.000.000)	164.126.562.571
Cộng	**1.815.902.019.068**	**31.374.538.227**	**(53.000.000.000)**	**(48.045.000.000)**	**1.746.231.557.295**

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn

18a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng phải trả ngắn hạn liên quan đến Dự phòng bảo hành công trình xây lắp. Chi tiết phát sinh như sau:

Số đầu năm (01/01/2020)	11.612.546.305
Số sử dụng	
Số hoàn nhập	-
Số cuối kỳ (31/03/2020)	**11.612.546.305**

18b. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến Dự phòng bảo hành công trình xây lắp. Chi tiết phát sinh như sau:

Số đầu năm (01/01/2020)	684.089.741
Kết chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn	-
Số cuối kỳ (31/03/2020)	**684.089.741**

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm (01/01/2020)	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ (31/03/2020)
Quỹ khen thưởng	18.052.300.423	1.669.672.472	(648.000.000)	19.073.972.895
Quỹ phúc lợi	16.475.841.223	439.344.945	(134.840.000)	16.780.346.168
Cộng	**34.528.141.646**	**2.109.017.417**	**(782.840.000)**	**35.854.319.063**

20. Thuế thu nhập hoãn lại

20a. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Tập đoàn liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ do hợp nhất báo cáo tài chính. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Năm trước
Số đầu năm (01/01/2020)	45.434.312.932	29.554.225.718
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(4.351.279.737)	15.880.087.214
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	
Số cuối kỳ (31/03/2020)	**41.083.033.195**	**45.434.312.932**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	299.999.620.000	49.341.290.000	46.985.564.994	500.000.000	327.228.071.525	312.034.235.903	1.036.088.782.422
Tăng vốn từ lợi nhuận	149.998.480.000	-	-	-	(149.998.480.000)	-	-
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	193.562.880.068	29.182.161.098	222.745.041.166
Trích quỹ KTPL ở Công ty mẹ	-	-	-	-	(5.651.713.651)	-	(5.651.713.651)
Trích quỹ KTPL ở Công ty con	-	-	-	-	(928.959.549)	(585.977.748)	(1.514.937.297)
Chia cổ tức năm 2018 tại Công ty mẹ	-	-	-	-	(14.999.981.000)	-	(14.999.981.000)
Số dư cuối năm trước	**449.998.100.000**	**49.341.290.000**	**46.985.564.994**	**500.000.000**	**349.211.817.393**	**340.630.419.253**	**1.236.667.191.640**
Số dư đầu năm nay	449.998.100.000	49.341.290.000	46.985.564.994	500.000.000	349.211.817.393	340.630.419.253	1.236.667.191.640
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền					-	-	-
Phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận năm trước							
Chia cổ tức năm trước[(i)]							
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước[(i)]					(1.648.169.480,0)	(460.847.937)	(2.109.017.417)
Lợi nhuận kỳ này					39.919.865.161	4.195.463.840	44.115.329.001
Số dư cuối năm nay	**449.998.100.000**	**49.341.290.000**	**46.985.564.994**	**500.000.000**	**387.483.513.074**	**344.365.035.156**	**1.278.673.503.224**

(i)

21b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.999.810	44.999.810
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.999.810	44.999.810
- *Cổ phiếu phổ thông*	*44.999.810*	*44.999.810*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*		
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.999.810	44.999.810
- *Cổ phiếu phổ thông*	*44.999.810*	*44.999.810*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21c. Phân phối lợi nhuận

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Doanh thu hợp đồng xây dựng	105.181.288.865	84.033.635.199	105.181.288.865	84.033.635.199
Doanh thu bán điện thương phẩm	64.319.368.170	104.190.250.081	64.319.368.170	104.190.250.081
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	765.428.321	-	765.428.321	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.829.911	1.082.000.000	142.829.911	1.082.000.000
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	303.173.546.730		303.173.546.730	
Cộng	**473.582.461.997**	**189.305.885.280**	**473.582.461.997**	**189.305.885.280**

1a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con.

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	91.691.565.137	78.197.512.585	91.691.565.137	78.197.512.585
Giá vốn bán điện thương phẩm	31.200.937.646	30.341.206.997	31.200.937.646	30.341.206.997
Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán	737.197.908	-	737.197.908	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	138.083.468	925.135.422	138.083.468	925.135.422
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	217.835.328.734		217.835.328.734	
Cộng	**341.603.112.893**	**109.463.855.004**	**341.603.112.893**	**109.463.855.004**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.554.750.096	2.854.875.625	3.554.750.096	2.854.875.625
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	75.152.806	45.887.107	75.152.806	45.887.107
Lãi cho vay	907.016.028	881.250.000	907.016.028	881.250.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	511.344.000	-	511.344.000
Cộng	**4.536.918.930**	**4.293.356.732**	**4.536.918.930**	**4.293.356.732**

4. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Chi phí lãi vay	50.493.144.215	51.602.494.168	50.493.144.215	51.602.494.168
Chi phí mượn tài sản mang đi thế chấp	131.086.747	132.947.260	131.086.747	132.947.260
Chi phí tài chính khác	122.092.583	168.309.176	122.092.583	168.309.176
Cộng	**50.746.323.545**	**51.903.750.604**	**50.746.323.545**	**51.903.750.604**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Chi phí cho nhân viên	7.474.121.049	7.867.105.271	7.474.121.049	7.867.105.271
Chi phí vật liệu quản lý	166.076.393	62.156.504	166.076.393	62.156.504
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.172.090.033	537.718.914	1.172.090.033	537.718.914
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.451.667.498	642.360.754	1.451.667.498	642.360.754
Thuế, phí và lệ phí	279.421.132	15.608.000	279.421.132	15.608.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.150.024.621	4.622.591.966	4.150.024.621	4.622.591.966
Các chi phí khác	1.211.163.291	242.031.135	1.211.163.291	242.031.135
Cộng	**15.904.564.017**	**13.989.572.544**	**15.904.564.017**	**13.989.572.544**

6. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Thu từ thanh lý TSCĐ		45.454.545		45.454.545
Thu từ thanh lý CCDC		131.663.636		131.663.636
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	1.848.901.624		1.848.901.624
Thu nhập khác		46.499.020		46.499.020
Cộng		**2.072.518.825**		**2.072.518.825**

7. Chi phí khác

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Giá trị còn TSCĐ thanh lý				
Giá trị còn CCDC thanh lý		55.165.173		55.165.173
Chi phí khác	63.093	230.912.757	63.093	230.912.757
Cộng	**63.093**	**286.077.930**	**63.093**	**286.077.930**

8. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông công ty mẹ	39.919.865.161	12.408.442.375	39.919.865.161	12.408.442.375
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(463.339.272)	(182.785.886)	(463.339.272)	(182.785.886)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(463.339.272)	(182.785.886)	(463.339.272)	(182.785.886)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	39.456.525.889	12.225.656.489	39.456.525.889	12.225.656.489
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	44.999.810	44.999.810	44.999.810	44.999.810
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	**877**	**272**	**877**	**272**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	257.129.463.416	69.889.894.125	257.129.463.416	69.889.894.125
Chi phí nhân công	17.253.009.325	18.338.756.241	17.253.009.325	18.338.756.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.455.566.209	35.422.136.622	34.455.566.209	35.422.136.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.952.463.229	40.154.643.442	90.952.463.229	40.154.643.442
Chi phí khác	17.091.473.213	1.848.707.365	17.091.473.213	1.848.707.365
Cộng	**416.881.975.392**	**165.654.137.795**	**416.881.975.392**	**165.654.137.795**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ công ty không phát sinh giao dịch không bằng tiền.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Phí mượn tài sản đảm bảo cho ông Lương Minh Tuấn	66.360.915	67.004.384
Phí mượn tài sản đảm bảo cho ông Phạm Kim Châu	29.319.452	28.997.260
Phí mượn tài sản đảm bảo cho bà Lương Thị Lan – chị gái ông Lương Minh Tuấn	10.162.332	11.391.781

Cam kết bảo lãnh

Ông Lương Minh Tuấn và ông Phạm Kim Châu dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thăng Long với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này tối đa là 18.540.000.000 VND (xem thuyết minh số V.17a).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.17.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Tiền lương	1.788.071.077	1.552.446.453	1.788.071.077	1.552.446.453
Tiền thưởng	-		-	
Cộng	**1.788.071.077**	**1.552.446.453**	**1.788.071.077**	**1.552.446.453**

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm Tập đoàn cung cấp.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp
- Lĩnh vực sản xuất điện
- Lĩnh vực thương mại, dịch vụ
- Lĩnh vực đầu tư bất động sản

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực sản xuất điện	Lĩnh vực thương mại, dịch vụ	Lĩnh vực đầu tư BĐS	Cộng
Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	105.181.288.865	64.319.368.170	908.258.232	303.173.546.730	473.582.461.997
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***105.181.288.865***	***64.319.368.170***	***908.258.232***	***303.173.546.730***	***473.582.461.997***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	13.489.723.728	33.118.430.524	32.976.856	74.029.457.874	120.670.588.982
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(15.904.564.017)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					104.766.024.965
Doanh thu hoạt động tài chính					4.536.918.930
Chi phí tài chính					(50.746.323.545)
Thu nhập khác					-
Chi phí khác					(63.093)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(10.708.607.264)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(3.732.620.992)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***44.115.329.001***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					***178.348.338.439***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					***34.350.461.305***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)					

Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	84.033.635.199	104.190.250.081	1.082.000.000		189.305.885.280
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***84.033.635.199***	***104.190.250.081***	***1.082.000.000***		***189.305.885.280***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	5.836.122.614	73.849.043.084	156.864.578		79.842.030.276
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(13.989.572.544)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					65.852.457.732
Doanh thu hoạt động tài chính					4.293.356.732
Chi phí tài chính					(51.903.750.604)
Thu nhập khác					2.072.518.825
Chi phí khác					(286.077.930)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(1.545.677.889)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					3.352.519.049
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***21.835.345.915***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					***946.298.033.567***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					***93.346.028.858***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)					

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	**Lĩnh vực sản xuất điện**	**Lĩnh vực thương mại, dịch vụ**	**Lĩnh vực đầu tư Bất động sản**	**Cộng**
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.045.889.360.969	2.386.087.444.309		1.265.624.822.252	4.697.601.627.530
Tài sản phân bổ cho bộ phận					
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					59.414.907.128
Tổng tài sản					***4.757.016.534.658***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.201.454.183.439	1.569.754.624.058		627.313.876.975	3.398.522.684.472
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận					
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					79.820.346.962
Tổng nợ phải trả					***3.478.343.031.434***

Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	594.408.817.555	2.512.303.519.309		1.442.390.232.104	4.549.102.568.968
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					535.146.494.686
Tổng tài sản					***5.084.249.063.654***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.280.250.543.907	1.635.336.952.004		855.914.585.508	3.771.502.081.419
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					76.079.790.595
Tổng nợ phải trả					***3.847.581.872.014***

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày 31/03/2020

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/03/2020 cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thu	Phạm Quang Huy	Trần Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN **ĐẠT PHƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 424 /ĐP-TCKT *V/v: Giải trình thay đổi lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2020 của DPG*	*Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2020*

Kính gửi:
- **Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh**
- **Quý cổ đông và các nhà đầu tư**

Tên Tổ chức : **Công ty Cổ phần Đạt Phương**
Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Đạt Phương
Trụ sở chính : Tầng 15, tòa nhà Handico, KĐTM Mễ Trì Hạ, Đ.Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Điện thoại : 0243.7830856 Fax: 0243.7830859
Mã chứng khoán : DPG
Sàn giao dịch : HSX

Công ty Cổ phần Đạt Phương xin giải trình về nguyên nhân chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2020 thay đổi so với quý 1 năm 2019 như sau:

1. **Trên Báo cáo công ty mẹ (Báo cáo riêng):**

Chỉ tiêu	Q1/2020	Q1/2019	Thay đổi (giảm)	
			Giá trị	Tỷ lệ %
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.321.844.039	6.092.862.852	2.771.018.813	45,48%

Nguyên nhân:

Do trong quý này lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ năm trước và không có khoản thu nhập khác trong khi đó Quý 1 năm 2019 có phát sinh khoản hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp và thu nhập từ thanh lý CCDC với tổng số tiền là 2,026 tỷ đồng.

2. **Trên Báo cáo Hợp nhất**

Chỉ tiêu	Q1/2020	Q1/2019	Thay đổi (tăng)	
			Giá trị	Tỷ lệ %
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.115.329.001	21.835.345.915	22.279.983.086	102,04%

Nguyên nhân:

Quý 1 năm 2020, Công ty tiến hành bàn giao nhà cho người mua và hạch toán doanh thu của mảng bất động sản (quý 1 năm 2019 chưa phát sinh doanh thu này). Do đó lợi nhuận trên Báo cáo hợp nhất tăng so với cùng kỳ chủ yếu là do lợi nhuận từ mảng bất động sản này mang lại.

Trên đây là giải trình của Công ty về thay đổi của Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" tại Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020.

Trân trọng

Nơi nhận

- Như kính gửi;
- Lưu TCKT, VT.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc

Trần Anh Tuấn